Phụ lục 1. Cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh

(Kèm theo Quyết định số 1080 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2025 của UBND tỉnh)

Stt	Loại đất	Theo quyết định 1583/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh					Điều chỉnh cục bộ quy hoạch đợt này						
		Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	Mđ XD (%)	Hssdđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	MĐ XD TĐ (%)	Hss dđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Tăng giảm (m2)	Ghi chú
I	**Đất giao thông**	**68.468,0**				**43,19**	**68.337,0**				**43,26**	**-131**	
II	**Đất CT công cộng**	**10.031,0**				**6,33**	**10.031,0**				**6,35**	**0**	
1	TH	1.776,0	1-3	40	1,2	1,12	1.776,0	1-3	40	1,2	1,12		Trường học
2	CC2	6.453,0	5	65	3,25	4,07	6.453,0	9	40	3,6	4,07		Cục Thuế
3	CC3	1.352,0	5	60	3,25	0,85	1.352,0	5	40	2,0	0,85		Trụ sở cơ quan
4	CC1	450,0	1-2	40	1,2	0,28	450,0	1-2	40	1,2	0,28		Trụ sở khối
III	**Đất dân cư**	**63.990,0**				**40,36**	**62.535,0**				**39,59**	**-1.455**	
1	DC1	5.785,0	3-5	95	2,85-4,75	3,65	5.785,0	3-5	95	4,75	3,65		Nhà liền kề
2	DC2	4.548,0	3-5	95	2,85-4,75	2,87	4.548,0	3-5	95	4,75	2,87		Nhà liền kề
3	DC3	7.260,0	3-5	95	2,85-4,75	4,58	7.260,0	3-5	95	4,75	4,58		Nhà liền kề
4	DC4	4.854,0	3-5	95	2,85-4,75	3,06	4.366,0	3-5	90	4,5	2,75	-488	Nhà liền kề
4	DC4.1						403,0	3-5	90	4,5	0,25	+403	Nhà liền kề
5	DC5	1.630,0	3-5	95	2,85-4,75	1,03	1.400,0	3-5	90	4,5	0,88	-230	Nhà liền kề
6	DC5.1	326,0	3-5	95	2,85-4,75	0,21	326,0	3-5	90	4,5	0,21		TĐC - Ở thỏa thuận TĐC

Stt	Loại đất	Theo quyết định 1583/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh					Điều chỉnh cục bộ quy hoạch đợt này						
		Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	Mđ XD (%)	Hssdđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	MĐ XD TĐ (%)	Hss dđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Tăng giảm (m2)	Ghi chú
7	DC6	1.874,0	3-5	95	2,85-4,75	1,18	734,0	3-5	90	4,5	0,46	-1.140	Nhà liền kề
8	DC7	4.330,0	3-5	95	2,85-4,75	2,73	4.330,0	3-5	95	4,75	2,73		Nhà liền kề
9	DC8	2.747,0	3-5	95	2,85-4,75	1,73	2.747,0	3-5	95	4,75	1,73		Nhà liền kề
10	DC9	3.485,0	3-5	95	2,85-4,75	2,20	3.485,0	3-5	95	4,75	2,20		Nhà liền kề
11	DC10	2.660,0	3-5	95	2,85-4,75	1,68	2.660,0	3-5	95	4,75	1,68		Nhà liền kề
12	DC11	3.436,0	3-5	95	2,85-4,75	2,17	3.436,0	3-5	95	4,75	2,17		Nhà liền kề
13	DC12	3.433,0	3-5	95	2,85-4,75	2,17	3.433,0	3-5	95	4,75	2,17		Nhà liền kề
14	DC13	3.433,0	3-5	95	2,85-4,75	2,17	3.433,0	3-5	90	4,5	2,17		Nhà liền kề
15	DC14	3.455,0	3-5	95	2,85-4,75	2,18	3.455,0	3-5	90	4,5	2,18		TĐC - Ở thỏa thuận TĐC
16	DC15	3.890,0	3-5	95	2,85-4,75	2,45	3.890,0	3-5	90	4,5	2,45		TĐC - Ở thỏa thuận TĐC
17	NV1	3.433,0	3	50	1,5	2,17	3.433,0	3	70	2,1	2,17		Nhà vườn
18	NV2	3.411,0	3	50	1,5	2,15	3.411,0	3	70	2,1	2,15		Nhà vườn
IV	**Đất ở thương mại**	**7.557,0**				**4,77**	**7.557,0**				**4,78**	**0**	
1	OTM 1	2.735,0	5	65	3,25	1,73	2.735,0	3-5	95	4,75	1,73		Nhà ở - DV, Tmại
2	OTM 2	2.776,0	5	65	3,25	1,75	2.776,0	3-5	90	4,5	1,75		Nhà ở - DV, Tmại

Stt	Loại đất	Theo quyết định 1583/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh					Điều chỉnh cục bộ quy hoạch đợt này						
		Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	Mđ XD (%)	Hssdđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (m2)	T.cao (tầng)	MĐ XD TĐ (%)	Hss dđ (lần)	Tỉ lệ (%)	Tăng giảm (m2)	Ghi chú
3	OTM 3	2.046,0	5	65	3,25	1,29	2.046,0	3-'5	90	4,5	1,29		Nhà ở - DV, Tmại
V	**Đất cây xanh**	**8.485,0**				**5,35**	**8.488,0**				**5,37**	**+3**	
1	CX1	6.094,0				3,84	4.294,0				2,71	-1.800	
2	CX2	2.391,0				1,51	2.331,0				1,47	-60	
3	CX3						449,0				0,28	+449	
4	CX3.1						41,0				0,03	+41	
5	TDTT-01						473,0				0,30	+473	
6	TDTT-02						900,0				0,57	+900	
VI	**Đất hạ tầng kỹ thuật**						**1.020,0**				**0,65**	**+1.020**	
1	XLNT						900,0	1	5	0,05	0,57	+900	Trạm xử lý nước thải
	TKRT1						60,0				0,04	+60	Khu tập kết rác thải
	TKRT2						60,0				0,04	+60	Khu tập kết rác thải
VII	**Đất bệnh viên Cao Lộc**						**563,0**				**0,36**	**-563**	Chuyển trả đất bệnh viện ra khỏi quy hoạch
	Cộng	**158.531,0**				**100,00**	**157.968,0**				**100,00**		

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU THOÁT NƯỚC

Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Số dân (N)	Chỉ tiêu		Đơn vị	Nhu cầu dùng nước công suất (ngày TB)
		(m2)	(m2)	(người)	Nước SH	Nước tưới/rửa		m3/ngđ
I	Khu đất quy hoạch							
1	Đất ở			2,769	100		l/người/ngđ	276,90
2	Đất dịch vụ công cộng							
2.1	Đất giáo dục							
	Giáo dục	1,776	2,131	-	2		l/m2 sàn/ngđ	4,26
2.2	Đất dịch vụ công cộng							
	CC2	6,453	20,972	-	2		l/m2 sàn/ngđ	41,94
	CC3	1,352	4,056		2			8,11
	CC1	450	360		2			0,72
2.3	Đất thương mại dịch vụ							
	Thương mại dịch vụ	7,557	24,560	-	2		l/m2 sàn/ngđ	49,12
3	Đất cây xanh	9,399					l/m2/ngđ	
4	Đất giao thông	68,468					l/m2/ngđ	
II	Tổng lưu lượng thoát nước ngày trung bình cho khu vực dự án (Qtb)							381,06
III	Lưu lượng nước ngày max, lấy hệ số không điều hòa K=1.2(Q ngày max)							457,27
IV	Tổng lưu lượng thoát nước tính toán cho khu vực dự án (Qtxl)							457,27
	LÀM TRÒN							**457**